

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 14/2021/DS-PT

Ngày 25-3-2021

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường;
Bà Lê Thị Thanh Thái;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dung, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà Võ Thị Phương Linh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 204 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn:

Bà Hồ Thị N, sinh năm: 1971; (có mặt)

Địa chỉ: số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã Vũ Hòa, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Thành C, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 204 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, địa chỉ: số 204 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện L, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 08/9/2020). (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã Vũ Hòa, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị N, sinh năm: 1971, địa chỉ: số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã Vũ Hòa, huyện L, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020). (có mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Hồ Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị B cho bà Hồ Thị N vay tiền nhiều lần, tháng 3 năm 2014, bà N ký xác nhận nợ bà B số tiền lãi là 115.900.000đồng; Ngày 04/4/2016 bà N xác nhận nợ bà B số tiền lãi 31.800.000 đồng. Tổng cộng bà N nợ bà B số tiền lãi là 147.700.000 đồng. Bà N đã trả cho bà B nhiều lần với tổng số tiền 86.000.000đ.

Nay bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Hồ Thị N trả số tiền 61.700.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn trình bày:

Bà Hồ Thị N có vay bà B một số tiền nhưng đã trả hết tiền gốc, chỉ còn nợ lãi. Tháng 3 năm 2014, bà N viết xác nhận nợ bà Nguyễn Thị B số tiền lãi 115.900.000 đồng, sau đó bà đã trả được một phần. Đến ngày 04/4/2016, bà N xác nhận còn nợ số tiền 110.000.000 đồng. Ngoài ra trong ngày 04/4/2016, bà N còn xác nhận nợ bà B số tiền lãi 31.800.000 đồng. Ngày 30/12/2016, bà N trả 6.000.000đ, ngày 25/5/2018 trả 50.000.000đ, 01 lần khác trả 20.000.000đ, ngày 03/5/2019 trả 10.000.000đ. Tổng cộng bà N đã trả 86.000.000đ cho khoản nợ 110.000.000 đồng. Bà N cho rằng bà B kiện bà theo giấy xác nhận nợ năm 2014 số tiền 115.900.000 đồng là không đúng, vì số tiền 115.900.000 đồng đã được xác nhận lại vào ngày 04/4/2016 còn nợ là 110.000.000đồng nhưng lúc đó bà chưa yêu cầu bà B hủy bỏ giấy xác nhận nợ năm 2014.

Vì vậy, bà Hồ Thị N chỉ chấp nhận trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 61.700.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, đã quyết định:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Xử buộc bà Hồ Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 61.700.000đồng (Sáu mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, chị B có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chị N phải thanh toán nêu trên, thì chị N còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Hồ Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại bằng chứng về thời gian của các giấy nợ. Sự thật khoản nợ 115.900.000 đồng vào tháng 3 năm 2014 đã thay thế bằng giấy ghi nợ ngày 04/4/2016 là số tiền 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bà Hồ Thị N cho rằng số tiền nợ 115.900.000 đồng xác nhận năm 2014 đã chuyển thành số tiền nợ 110.000.000 đồng xác nhận năm

2016 nhưng không có căn cứ chứng minh; Số tiền đã trả 86.000.000 đồng là trả cho khoản nợ 110.000.000 đồng xác nhận năm 2016 nhưng không có căn cứ chứng minh. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Hồ Thị N kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

- Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền L và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thành C có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 12/3/2021; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình L vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Hồ Thị N tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Thành C, ông Nguyễn Đình L.

[2] Xét kháng cáo của bà Hồ Thị N:

Bà Nguyễn Thị B trình bày bà Hồ Thị N còn nợ số tiền 147.700.000 đồng. Bà Hồ Thị N thừa nhận có xác nhận còn nợ bà Nguyễn Thị B hai khoản tiền vào năm 2014 là 115.900.000 đồng và ngày 04/4/2016 là 31.800.000 đồng, tổng cộng là 147.700.000 đồng. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, việc bà Hồ Thị N còn nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 147.700.000 đồng là có thật.

Theo hồ sơ khởi kiện, bà Nguyễn Thị B không đề cập về số tiền 110.000.000 đồng mà bà Hồ Thị N nêu. Bà Hồ Thị N cho rằng số tiền 115.900.000 đồng, bà đã trả được một phần và được xác nhận lại vào ngày 04/4/2016 còn nợ là 110.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh; Bà Hồ Thị N cho rằng đã trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 86.000.000 đồng là trả cho khoản nợ 110.000.000 đồng được xác nhận nợ vào

ngày 04/4/2016 nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền 86.000.000 đồng mà bà Hồ Thị N đã trả cho bà Nguyễn Thị B là trả cho số tiền còn nợ 147.700.000 đồng là có cơ sở, đồng thời tuyên buộc bà Hồ Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền còn nợ là 61.700.000 đồng là có căn cứ.

[3] Bà Hồ Thị N trình bày ông Nguyễn Đình L là chồng bà N. Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông Nguyễn Đình L tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không nhận định về trách nhiệm liên đới của ông L đối với nghĩa vụ trả nợ của bà N là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Do khoản tiền các bên tranh chấp là nợ lãi, tại phiên tòa phúc thẩm bà Hồ Thị N cũng không nhớ số tiền lãi xuất phát từ khoản tiền nợ gốc nào, vay thời gian nào, lãi suất bao nhiêu và dùng vào việc gì, trong khi giấy xác nhận nợ là do một mình bà N xác nhận nên không có cơ sở để xem xét trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Đình L.

Từ nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Thị N là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Thuận.

[4] Về lãi suất chậm thi hành án: Bản án sơ thẩm tuyên “Kể từ ngày bản án có hiệu lực, chị B có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chị N phải thanh toán nêu trên, thì chị N còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án” là chưa phù hợp hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên cần điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

[5] Về án phí: Bà Hồ Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng Điều 463 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Hồ Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 61.700.000 đồng (Sáu mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hồ Thị N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0003980 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà Hồ Thị N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2021).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện L;
- Chi Cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Vũ Đức Hùng